

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TÁM (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1043/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Xét Tờ trình số 2096/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ

vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 183/BC-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:

62.782 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương:

57.074 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương:

5.708 triệu đồng.

Gồm:

+ Ngân sách cấp tỉnh:

1.403 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện:

4.305 triệu đồng.

(Kèm theo các phụ lục)

Ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 10% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ).

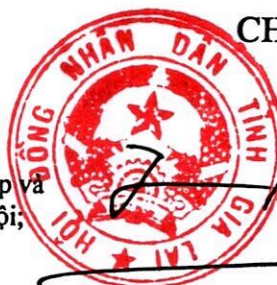
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Tám (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 01

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng	62.782	57.074	5.708	1.403	4.305
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	2.147	1.952	195	195	
1.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	2.147	1.952	195	195	
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	18.407	16.734	1.673		1.673
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	7.963	7.239	724		724
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	7.963	7.239	724		724
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	23.129	21.026	2.103	715	1.388
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	18.700	17.000	1.700	680	1.020
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	525	477	48		48
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.904	3.549	355	35	320
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.948	3.589	359	23	336
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.222	2.929	293		293
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	726	660	66	23	43
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	7.188	6.534	654	470	184
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	4.696	4.269	427	427	
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2.492	2.265	227	43	184

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện nghèo thực hiện

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng triển kinh tế - xã hội huyện nghèo

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Số Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng triển kinh tế - xã hội huyện nghèo					
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Hệ số quy mô dân số	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số đặc điểm địa lý của huyện nghèo	Hệ số Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ sso các tiêu chí	Số kinh phí phân bổ
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)									
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng toàn tỉnh (I+II)	377.824	45.688	12,09	33.866	8,96	79.554	21,06		0,17	0,46	0,12	0,12	0,87	2.147
1	Huyện Kbang	17.985	2.590	14,40	3.005	16,71	5.595	31,11	14						
2	Huyện Đak Đoa	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17						
3	Thị xã Ayun Pa	9.630	417	4,33	544	5,65	961	9,98	8						
4	Huyện Chư Prông	31.251	5.707	18,26	3.718	11,90	9.425	30,16	20						
5	Huyện Ia Pa	13.881	2.826	20,36	1.175	8,46	4.001	28,82	9						
6	Thành phố Pleiku	61.592	346	0,56	604	0,98	950	1,54	22						
7	Huyện Kông Chro	12.477	5.742	46,02	1.827	14,64	7.569	60,66	14	0,17	0,46	0,12	0,12	0,87	2.147
8	Huyện Đăk Pơ	11.275	1.200	10,64	808	7,17	2.008	17,81	8						
9	Huyện Krông Pa	20.232	3.630	17,94	2.157	10,66	5.787	28,60	14						
10	Thị xã An Khê	17.607	360	2,04	547	3,11	907	5,15	11						
11	Huyện Phú Thiện	19.459	1.778	9,14	2.586	13,29	4.364	22,43	10						
12	Huyện Chư Puh	17.476	2.529	14,47	2.271	12,99	4.800	27,47	9						
13	Huyện Mang Yang	17.077	3.400	19,91	2.857	16,73	6.257	36,64	12						
14	Huyện Chư Sê	30.738	3.188	10,37	2.081	6,77	5.269	17,14	15						
15	Huyện Chư Păh	20.217	2.220	10,98	2.962	14,65	5.182	25,63	14						
16	Huyện Ia Grai	27.005	2.906	10,76	2.253	8,34	5.159	19,10	13						
17	Huyện Đức Cơ	19.213	2.923	15,21	2.394	12,46	5.317	27,67	10						

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 2

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo								Số kinh phí phân bổ
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hệ số tiêu chí		
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)												
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = 15 * Kinh phí bình quân	
	Tổng cộng	377.824	45.688	12,09	33.866	8,96	79.554	21,06	220	11,2	11,05	0,12	20,55	22,25	25,65	33,78	18.407	
1	Huyện Kbang	17.985	2.590	14,40	3.005	16,71	5.595	31,11	14	0,8	0,7		1,3	1,5	1,6	2,4	1.308	
2	Huyện Đak Đoa	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,6	0,8		1,3	1,4	1,6	2,24	1.221	
3	Thị xã Ayun Pa	9.630	417	4,33	544	5,65	961	9,98	8	0,5	0,4		1	0,9	1,3	1,17	638	
4	Huyện Chư Prông	31.251	5.707	18,26	3.718	11,90	9.425	30,16	20	0,8	0,9		1,5	1,7	1,8	3,06	1.668	
5	Huyện Ia Pa	13.881	2.826	20,36	1.175	8,46	4.001	28,82	9	0,7	0,6		1	1,3	1,3	1,69	921	
6	Thành phố Pleiku	61.592	346	0,56	604	0,98	950	1,54	22	0,4	0,4		1,5	0,8	1,8	1,44	784	
7	Huyện Kông Chro	12.477	5.742	46,02	1.827	14,64	7.569	60,66	14	0,9	0,9	0,12	1,3	1,8	1,6	2,88	1.570	
8	Huyện Đăk Pơ	11.275	1.200	10,64	808	7,17	2.008	17,81	8	0,6	0,45		1	1,05	1,3	1,365	744	
9	Huyện Krông Pa	20.232	3.630	17,94	2.157	10,66	5.787	28,60	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,6	2,24	1.221	
10	Thị xã An Khê	17.607	360	2,04	547	3,11	907	5,15	11	0,4	0,4		1,15	0,8	1,45	1,16	632	
11	Huyện Phú Thiện	19.459	1.778	9,14	2.586	13,29	4.364	22,43	10	0,6	0,6		1,15	1,2	1,45	1,74	948	
12	Huyện Chư Pưh	17.476	2.529	14,47	2.271	12,99	4.800	27,47	9	0,7	0,6		1	1,3	1,3	1,69	921	
13	Huyện Mang Yang	17.077	3.400	19,91	2.857	16,73	6.257	36,64	12	0,9	0,8		1,15	1,7	1,45	2,465	1.343	
14	Huyện Chư Sê	30.738	3.188	10,37	2.081	6,77	5.269	17,14	15	0,6	0,7		1,3	1,3	1,6	2,08	1.134	
15	Huyện Chư Păh	20.217	2.220	10,98	2.962	14,65	5.182	25,63	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,6	2,24	1.221	
16	Huyện Ia Grai	27.005	2.906	10,76	2.253	8,34	5.159	19,10	13	0,6	0,7		1,15	1,3	1,45	1,885	1.027	
17	Huyện Đức Cơ	19.213	2.923	15,21	2.394	12,46	5.317	27,67	10	0,7	0,7		1,15	1,4	1,45	2,03	1.106	



Phụ lục 04

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn của các địa phương thực hiện Dự án 3
(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	DỰ ÁN 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					TDA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất							
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)				Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hệ số tiêu chí	Số kinh phí phân bổ
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = 15 * Kinh phí bình quân
	Tổng cộng	377.824	45.688	12,09	33.866	8,96	79.554	21,06	220	11,2	11,05	0,12	20,55	22,25	25,65	33,775	7.963
1	Huyện Kbang	17.985	2.590	14,40	3.005	16,71	5.595	31,11	14	0,8	0,7		1,3	1,5	1,6	2,4	566
2	Huyện Đak Đoa	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,6	0,8		1,3	1,4	1,6	2,24	528
3	Thị xã Ayun Pa	9.630	417	4,33	544	5,65	961	9,98	8	0,5	0,4		1	0,9	1,3	1,17	276
4	Huyện Chư Prông	31.251	5.707	18,26	3.718	11,90	9.425	30,16	20	0,8	0,9		1,5	1,7	1,8	3,06	722
5	Huyện Ia Pa	13.881	2.826	20,36	1.175	8,46	4.001	28,82	9	0,7	0,6		1	1,3	1,3	1,69	398
6	Thành phố Pleiku	61.592	346	0,56	604	0,98	950	1,54	22	0,4	0,4		1,5	0,8	1,8	1,44	340
7	Huyện Kông Chro	12.477	5.742	46,02	1.827	14,64	7.569	60,66	14	0,9	0,9	0,12	1,3	1,8	1,6	2,88	680
8	Huyện Đăk Pơ	11.275	1.200	10,64	808	7,17	2.008	17,81	8	0,6	0,45		1	1,05	1,3	1,365	322
9	Huyện Krông Pa	20.232	3.630	17,94	2.157	10,66	5.787	28,60	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,6	2,24	527
10	Thị xã An Khê	17.607	360	2,04	547	3,11	907	5,15	11	0,4	0,4		1,15	0,8	1,45	1,16	274
11	Huyện Phú Thiện	19.459	1.778	9,14	2.586	13,29	4.364	22,43	10	0,6	0,6		1,15	1,2	1,45	1,74	411
12	Huyện Chư Pưh	17.476	2.529	14,47	2.271	12,99	4.800	27,47	9	0,7	0,6		1	1,3	1,3	1,69	398
13	Huyện Mang Yang	17.077	3.400	19,91	2.857	16,73	6.257	36,64	12	0,9	0,8		1,15	1,7	1,45	2,465	581
14	Huyện Chư Sê	30.738	3.188	10,37	2.081	6,77	5.269	17,14	15	0,6	0,7		1,3	1,3	1,6	2,08	490
15	Huyện Chư Păh	20.217	2.220	10,98	2.962	14,65	5.182	25,63	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,6	2,24	527
16	Huyện Ia Grai	27.005	2.906	10,76	2.253	8,34	5.159	19,10	13	0,6	0,7		1,15	1,3	1,45	1,885	444
17	Huyện Đức Cơ	19.213	2.923	15,21	2.394	12,46	5.317	27,67	10	0,7	0,7		1,15	1,4	1,45	2,03	479



Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện
Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 05

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Dân số	Dân số 15 tuổi trở lên	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						
					Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					TDA1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn						
					Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)				Hệ số tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hệ số lượng tuyển sinh	Hệ số tiêu chí số cơ sở GDNN	Tổng số các hệ số tiêu chí	Kinh phí phân bổ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	377.824	1.541.829	898.843	45.688	12,09	33.866	8,96	79.554	21,06	220	11,3	11,05	1,5	8,7	1,5	77,25	11.220
1	Huyện Kbang	17.985	66.307	38.655	2.590	14,40	3.005	16,71	5.595	31,11	14	0,7	0,7	0,1	0,5	0,1	4,8	697
2	Huyện Đak Đoa	30.709	126.117	73.523	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,8	0,8	0,1	0,5	0,1	5,4	784
3	Thị xã Ayun Pa	9.630	40.607	23.673	417	4,33	544	5,65	961	9,98	8	0,5	0,4	0	0,5	0	3,2	465
4	Huyện Chư Prông	31.251	125.902	73.397	5.707	18,26	3.718	11,90	9.425	30,16	20	0,8	0,9	0,1	0,5	0,1	5,7	828
5	Huyện Ia Pa	13.881	57.569	33.561	2.826	20,36	1.175	8,46	4.001	28,82	9	0,7	0,6	0	0,5	0	4,4	639
6	Thành phố Pleiku	61.592	260.389	151.799	346	0,56	604	0,98	950	1,54	22	0,4	0,4	0,3	0,7	0,3	3,4	493
7	Huyện Kông Chro	12.477	53.597	31.246	5.742	46,02	1.827	14,64	7.569	60,66	14	0,9	0,9	0	0,5	0	5,9	857
8	Huyện Đak Pơ	11.275	40.873	23.828	1.200	10,64	808	7,17	2.008	17,81	8	0,6	0,45	0,1	0,5	0,1	3,75	545
9	Huyện Krông Pa	20.232	88.170	51.401	3.630	17,94	2.157	10,66	5.787	28,60	14	0,7	0,7	0,1	0,5	0,1	4,8	697
10	Thị xã An Khê	17.607	66.728	38.901	360	2,04	547	3,11	907	5,15	11	0,4	0,4	0	0,5	0	2,9	421
11	Huyện Phú Thiện	19.459	79.656	46.437	1.778	9,14	2.586	13,29	4.364	22,43	10	0,6	0,6	0,1	0,5	0,1	4,2	610
12	Huyện Chư Pưh	17.476	79.304	46.232	2.529	14,47	2.271	12,99	4.800	27,47	9	0,7	0,6	0,1	0,5	0,1	4,5	654
13	Huyện Mang Yang	17.077	69.662	40.611	3.400	19,91	2.857	16,73	6.257	36,64	12	0,9	0,8	0,1	0,5	0,1	5,7	828
14	Huyện Chư Sê	30.738	123.962	72.266	3.188	10,37	2.081	6,77	5.269	17,14	15	0,6	0,7	0,1	0,5	0,1	4,5	654
15	Huyện Chư Păh	20.217	78.458	45.739	2.220	10,98	2.962	14,65	5.182	25,63	14	0,7	0,7	0,1	0,5	0,1	4,8	697
16	Huyện Ia Grai	27.005	107.334	62.573	2.906	10,76	2.253	8,34	5.159	19,10	13	0,6	0,7	0,1	0,5	0,1	4,5	654
17	Huyện Đức Cơ	19.213	77.194	45.002	2.923	15,21	2.394	12,46	5.317	27,67	10	0,7	0,7	0,1	0,5	0,1	4,8	697



Phụ lục 05

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện
Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													
		TDA 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững						
		Hệ số tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính	Hệ số số lượng tuyển sinh	Tổng số các hệ số tiêu chí	Kinh phí phân bổ	Hệ số tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Tổng hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng hệ số lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Tổng số các hệ số tiêu chí	Kinh phí phân bổ
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng cộng	11,3	11,05	0,12	20,55	0,5	3,72	525	11,3	11,05	23,9	22,35	23,9	46,25	3.514
1	Huyện Kbang	0,7	0,7		1,3				0,7	0,7	1,3	1,4	1,3	2,7	205
2	Huyện Đak Đoa	0,8	0,8		1,3				0,8	0,8	1,6	1,6	1,6	3,2	243
3	Thị xã Ayun Pa	0,5	0,4		1				0,5	0,4	1	0,9	1	1,9	144
4	Huyện Chư Prông	0,8	0,9		1,5				0,8	0,9	1,6	1,7	1,6	3,3	251
5	Huyện Ia Pa	0,7	0,6		1				0,7	0,6	1,3	1,3	1,3	2,6	198
6	Thành phố Pleiku	0,4	0,4		1,5				0,4	0,4	2,5	0,8	2,5	3,3	250
7	Huyện Kông Chro	0,9	0,9	0,12	1,3	0,5	3,72	525	0,9	0,9	1,3	1,8	1,3	3,1	236
8	Huyện Đăk Pơ	0,6	0,45		1				0,6	0,45	1	1,05	1	2,05	156
9	Huyện Krông Pa	0,7	0,7		1,3				0,7	0,7	1,3	1,4	1,3	2,7	205
10	Thị xã An Khê	0,4	0,4		1,15				0,4	0,4	1,3	0,8	1,3	2,1	160
11	Huyện Phú Thiện	0,6	0,6		1,15				0,6	0,6	1,3	1,2	1,3	2,5	190
12	Huyện Chư Păh	0,7	0,6		1				0,7	0,6	1,3	1,3	1,3	2,6	198
13	Huyện Mang Yang	0,9	0,8		1,15				0,9	0,8	1,3	1,7	1,3	3	228
14	Huyện Chư Sê	0,6	0,7		1,3				0,6	0,7	1,6	1,3	1,6	2,9	220
15	Huyện Chư Păh	0,7	0,7		1,3				0,7	0,7	1,3	1,4	1,3	2,7	205
16	Huyện Ia Grai	0,6	0,7		1,15				0,6	0,7	1,6	1,3	1,6	2,9	220
17	Huyện Đức Cơ	0,7	0,7		1,15				0,7	0,7	1,3	1,4	1,3	2,7	205



Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Phụ lục 06

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin																
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					TDA1: Giảm nghèo về thông tin							TDA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều									
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)				Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số các tiêu chí	Kinh phí phân bổ	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số các tiêu chí	Kinh phí phân bổ	
	Tổng cộng	377.824	45.688	12,09	33.866	8,96	79.554	21,06	220	11,2	11,15	0,12	20,6	22,35	22,59	29,9	3.222	11,2	11,15	0,12	20,55	22,35	22,59	29,9		
1	Huyện Kbang	17.985	2.590	14,40	3.005	16,71	5.595	31,11	14	0,8	0,7		1,3	1,5	1,42	2,13	230	0,8	0,7		1,3	1,5	1,42	2,13		472
2	Huyện Đak Đoa	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,6	0,8		1,3	1,4	1,42	1,99	214	0,6	0,8		1,3	1,4	1,42	1,99		34
3	Thị xã Ayun Pa	9.630	417	4,33	544	5,65	961	9,98	8	0,5	0,4		1	0,9	1,12	1,01	109	0,5	0,4		1	0,9	1,12	1,01		31
4	Huyện Chư Prông	31.251	5.707	18,26	3.718	11,90	9.425	30,16	20	0,8	0,9		1,5	1,7	1,62	2,75	297	0,8	0,9		1,5	1,7	1,62	2,75		44
5	Huyện Ia Pa	13.881	2.826	20,36	1.175	8,46	4.001	28,82	9	0,7	0,6		1	1,3	1,12	1,46	157	0,7	0,6		1	1,3	1,12	1,46		23
6	Thành phố Pleiku	61.592	346	0,56	604	0,98	950	1,54	22	0,4	0,4		1,5	0,8	1,62	1,3	140	0,4	0,4		1,5	0,8	1,62	1,3		19
7	Huyện Kông Chro	12.477	5.742	46,02	1.827	14,64	7.569	60,66	14	0,9	0,9	0,12	1,3	1,8	1,42	2,56	275	0,9	0,9	0,12	1,3	1,8	1,42	2,56		41
8	Huyện Đak Pơ	11.275	1.200	10,64	808	7,17	2.008	17,81	8	0,6	0,45		1	1,05	1,12	1,18	127	0,6	0,45		1	1,05	1,12	1,18		19
9	Huyện Krông Pa	20.232	3.630	17,94	2.157	10,66	5.787	28,60	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,42	1,99	214	0,7	0,7		1,3	1,4	1,42	1,99		31
10	Thị xã An Khê	17.607	360	2,04	547	3,11	907	5,15	11	0,4	0,4		1,15	0,8	1,27	1,02	109	0,4	0,4		1,15	0,8	1,27	1,02		16
11	Huyện Phú Thiện	19.459	1.778	9,14	2.586	13,29	4.364	22,43	10	0,6	0,6		1,15	1,2	1,27	1,52	164	0,6	0,6		1,15	1,2	1,27	1,52		25
12	Huyện Chư Pưh	17.476	2.529	14,47	2.271	12,99	4.800	27,47	9	0,7	0,6		1	1,3	1,12	1,46	157	0,7	0,6		1	1,3	1,12	1,46		23
13	Huyện Mang Yang	17.077	3.400	19,91	2.857	16,73	6.257	36,64	12	0,9	0,9		1,15	1,8	1,27	2,29	246	0,9	0,9		1,15	1,8	1,27	2,29		36
14	Huyện Chư Sê	30.738	3.188	10,37	2.081	6,77	5.269	17,14	15	0,6	0,7		1,3	1,3	1,42	1,85	199	0,6	0,7		1,3	1,3	1,42	1,85		29
15	Huyện Chư Păh	20.217	2.220	10,98	2.962	14,65	5.182	25,63	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,42	1,99	214	0,7	0,7		1,3	1,4	1,42	1,99		31
16	Huyện Ia Grai	27.005	2.906	10,76	2.253	8,34	5.159	19,10	13	0,6	0,7		1,15	1,3	1,27	1,65	178	0,6	0,7		1,15	1,3	1,27	1,65		26
17	Huyện Đức Cơ	19.213	2.923	15,21	2.394	12,46	5.317	27,67	10	0,7	0,7		1,15	1,4	1,27	1,78	192	0,7	0,7		1,15	1,4	1,27	1,78		28



Phụ lục 07

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình
(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình								
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hệ số tiêu chí	Kinh phí phân bổ Tiểu DA1	Kinh phí phân bổ Tiểu DA2
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	377.824	45.688	12,09	33.866	8,96	79.554	21,06	220	11,2	11,15	0,12	20,55	43,02	220,01	570,13	3.756	1.994
1	Huyện Kbang	17.985	2.590	14,40	3.005	16,71	5.595	31,11	14	0,8	0,7		1,3	2,8	14	39,2	258	138
2	Huyện Đak Đoa	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,6	0,8		1,3	2,7	17	45,9	302	161
3	Thị xã Ayun Pa	9.630	417	4,33	544	5,65	961	9,98	8	0,5	0,4		1	1,9	8	15,2	100	53
4	Huyện Chư Prông	31.251	5.707	18,26	3.718	11,90	9.425	30,16	20	0,8	0,9		1,5	3,2	20	64	422	224
5	Huyện Ia Pa	13.881	2.826	20,36	1.175	8,46	4.001	28,82	9	0,7	0,6		1	2,3	9	20,7	136	72
6	Thành phố Pleiku	61.592	346	0,56	604	0,98	950	1,54	22	0,4	0,4		1,5	2,3	22	50,6	333	177
7	Huyện Kông Chro	12.477	5.742	46,02	1.827	14,64	7.569	60,66	14	0,9	0,9	0,12	1,3	3,22	14,01	45,13	298	159
8	Huyện Đăk Pơ	11.275	1.200	10,64	808	7,17	2.008	17,81	8	0,6	0,45		1	2,05	8	16,4	108	57
9	Huyện Krông Pa	20.232	3.630	17,94	2.157	10,66	5.787	28,60	14	0,7	0,7		1,3	2,7	14	37,8	250	132
10	Thị xã An Khê	17.607	360	2,04	547	3,11	907	5,15	11	0,4	0,4		1,15	1,95	11	21,45	141	75
11	Huyện Phú Thiện	19.459	1.778	9,14	2.586	13,29	4.364	22,43	10	0,6	0,6		1,15	2,35	10	23,5	155	82
12	Huyện Chư Pưh	17.476	2.529	14,47	2.271	12,99	4.800	27,47	9	0,7	0,6		1	2,3	9	20,7	136	72
13	Huyện Mang Yang	17.077	3.400	19,91	2.857	16,73	6.257	36,64	12	0,9	0,9		1,15	2,95	12	35,4	233	124
14	Huyện Chư Sê	30.738	3.188	10,37	2.081	6,77	5.269	17,14	15	0,6	0,7		1,3	2,6	15	39	257	136
15	Huyện Chư Păh	20.217	2.220	10,98	2.962	14,65	5.182	25,63	14	0,7	0,7		1,3	2,7	14	37,8	249	132
16	Huyện Ia Grai	27.005	2.906	10,76	2.253	8,34	5.159	19,10	13	0,6	0,7		1,15	2,45	13	31,85	210	111
17	Huyện Đức Cơ	19.213	2.923	15,21	2.394	12,46	5.317	27,67	10	0,7	0,7		1,15	2,55	10	25,5	168	89



**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ngàn đồng



STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2022	Trong đó		Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Trong đó		Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		
			Trung ương	Địa phương	TDA1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Trung ương	Địa phương
		62.782.000	57.074.000	5.708.000	2.147.000	1.952.000	195.000	18.407.000	16.734.000	1.673.000	7.963.000	7.239.000	724.000
I	Sở, ngành tỉnh	9.562.000	8.695.000	867.000									
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.702.000	1.553.000	149.000									
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30.000	27.000	3.000									
3	Sở Thông tin và Truyền thông	30.000	27.000	3.000									
4	Sở Xây dựng	30.000	27.000	3.000									
5	Sở Y tế	30.000	27.000	3.000									
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000	9.000	1.000									
7	Sở Tài chính	10.000	9.000	1.000									
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.000	9.000	1.000									
9	Ban Dân tộc tỉnh	10.000	9.000	1.000									
10	Văn phòng UBND tỉnh	10.000	9.000	1.000									
11	Công an tỉnh	10.000	9.000	1.000									
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	10.000	9.000	1.000									
13	Sở Nội vụ	10.000	9.000	1.000									
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.000	9.000	1.000									
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.000	9.000	1.000									
16	Sở Công thương	10.000	9.000	1.000									
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.000	9.000	1.000									
18	Sở Giao thông vận tải	10.000	9.000	1.000									
19	Sở Khoa học và Công nghệ	10.000	9.000	1.000									



**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢI NGÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ngàn đồng



STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2022	Trong đó		Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Trong đó		Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		
			Trung ương	Địa phương	TDA1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Trung ương	Địa phương
20	Sở Tư pháp	10.000	9.000	1.000									
21	Sở Ngoại vụ	10.000	9.000	1.000									
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	10.000	9.000	1.000									
23	Ngân hàng nhà nước	10.000	9.000	1.000									
24	Ngân hàng Chính sách xã hội	10.000	9.000	1.000									
25	Kho bạc nhà nước	10.000	9.000	1.000									
26	Tinh đoàn	10.000	9.000	1.000									
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.000	9.000	1.000									
28	Hội Nông dân	10.000	9.000	1.000									
29	Hội Cựu chiến binh	10.000	9.000	1.000									
30	Liên minh Hợp tác xã	10.000	9.000	1.000									
31	Cục Thống kê tỉnh	10.000	9.000	1.000									
32	Trường Cao đẳng Gia Lai	7.480.000	6.800.000	680.000									
II	Địa phương	53.220.000	48.379.000	4.841.000	2.147.000	1.952.000	195.000	18.407.000	16.734.000	1.673.000	7.963.000	7.239.000	724.000
1	Huyện Kbang	3.436.000	3.122.000	314.000				1.308.000	1.189.000	119.000	566.000	514.000	52.000
2	Huyện Đak Đoa	3.484.000	3.167.000	317.000				1.221.000	1.110.000	111.000	528.000	480.000	48.000
3	Thị xã Ayun Pa	1.801.000	1.637.000	164.000				638.000	580.000	58.000	276.000	251.000	25.000
4	Huyện Chư Prông	4.456.000	4.049.000	407.000				1.668.000	1.516.000	152.000	722.000	656.000	66.000
5	Huyện Ia Pa	2.544.000	2.314.000	230.000				921.000	837.000	84.000	398.000	362.000	36.000
6	Thành phố Pleiku	2.536.000	2.308.000	228.000				784.000	713.000	71.000	340.000	309.000	31.000
7	Huyện Kông Chro	6.788.000	6.168.000	620.000	2.147.000	1.952.000	195.000	1.570.000	1.427.000	143.000	680.000	617.000	63.000
8	Huyện Đak Pơ	2.078.000	1.888.000	190.000				744.000	676.000	68.000	322.000	293.000	29.000



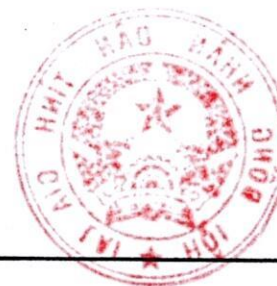
**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

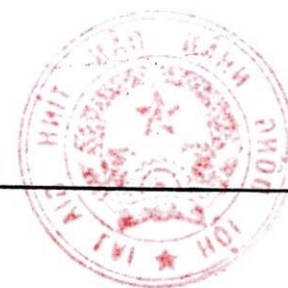
Đơn vị tính: ngàn đồng



STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2022	Trong đó		Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Trong đó		Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		
			Trung ương	Địa phương	TDA1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Trung ương	Địa phương
9	Huyện Krông Pa	3.277.000	2.979.000	298.000				1.221.000	1.110.000	111.000	527.000	480.000	47.000
10	Thị xã An Khê	1.828.000	1.662.000	166.000				632.000	575.000	57.000	274.000	249.000	25.000
11	Huyện Phú Thiện	2.586.000	2.350.000	236.000				948.000	862.000	86.000	411.000	373.000	38.000
12	Huyện Chư Pưh	2.559.000	2.327.000	232.000				921.000	837.000	84.000	398.000	362.000	36.000
13	Huyện Mang Yang	3.619.000	3.290.000	329.000				1.343.000	1.221.000	122.000	581.000	528.000	53.000
14	Huyện Chư Sê	3.119.000	2.836.000	283.000				1.134.000	1.031.000	103.000	490.000	446.000	44.000
15	Huyện Chư Păh	3.276.000	2.978.000	298.000				1.221.000	1.110.000	111.000	527.000	480.000	47.000
16	Huyện Ia Grai	2.870.000	2.610.000	260.000				1.027.000	934.000	93.000	444.000	404.000	40.000
17	Huyện Đức Cơ	2.963.000	2.694.000	269.000				1.106.000	1.006.000	100.000	479.000	435.000	44.000



Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững											
STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn	TDA1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Trung ương	Địa phương	TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Trung ương	Địa phương	TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Trung ương	Địa phương
		23.129.000	18.700.000	17.000.000	1.700.000	525.000	477.000	48.000	3.904.000	3.549.000	355.000
I	Sở, ngành tỉnh	7.870.000	7.480.000	6.800.000	680.000	0	0	0	390.000	355.000	35.000
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	390.000							390.000	355.000	35.000
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										
3	Sở Thông tin và Truyền thông										
4	Sở Xây dựng										
5	Sở Y tế										
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư										
7	Sở Tài chính										
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh										
9	Ban Dân tộc tỉnh										
10	Văn phòng UBND tỉnh										
11	Công an tỉnh										
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh										
13	Sở Nội vụ										
14	Sở Giáo dục và Đào tạo										
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										
16	Sở Công thương										
17	Sở Tài nguyên và Môi trường										
18	Sở Giao thông vận tải										
19	Sở Khoa học và Công nghệ										



STT		Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững								
			Tổng vốn	TDA1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Trung ương	Địa phương	TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Trung ương	Địa phương	TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Trung ương
20	Sở Tư pháp										
21	Sở Ngoại vụ										
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh										
23	Ngân hàng nhà nước										
24	Ngân hàng Chính sách xã hội										
25	Kho bạc nhà nước										
26	Tinh đoàn										
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh										
28	Hội Nông dân										
29	Hội Cựu chiến binh										
30	Liên minh Hợp tác xã										
31	Cục Thống kê tỉnh										
32	Trường Cao đẳng Gia Lai	7.480.000	7.480.000	6.800.000	680.000						
II	Địa phương	15.259.000	11.220.000	10.200.000	1.020.000	525.000	477.000	48.000	3.514.000	3.194.000	320.000
1	Huyện Kbang	902.000	697.000	634.000	63.000	0	0	0	205.000	186.000	19.000
2	Huyện Đak Đoa	1.027.000	784.000	713.000	71.000	0	0	0	243.000	221.000	22.000
3	Thị xã Ayun Pa	609.000	465.000	423.000	42.000	0	0	0	144.000	131.000	13.000
4	Huyện Chư Prông	1.079.000	828.000	753.000	75.000	0	0	0	251.000	228.000	23.000
5	Huyện Ia Pa	837.000	639.000	581.000	58.000	0	0	0	198.000	180.000	18.000
6	Thành phố Pleiku	743.000	493.000	449.000	44.000	0	0	0	250.000	228.000	22.000
7	Huyện Kông Chro	1.618.000	857.000	779.000	78.000	525.000	477.000	48.000	236.000	215.000	21.000
8	Huyện Đak Pơ	701.000	545.000	495.000	50.000	0	0	0	156.000	142.000	14.000



STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững									
		Tổng vốn	TDA1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Trung ương	Địa phương	TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Trung ương	Địa phương	TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Trung ương	Địa phương
9	Huyện Krông Pa	902.000	697.000	634.000	63.000	0	0	0	205.000	186.000	19.000
10	Thị xã An Khê	581.000	421.000	383.000	38.000	0	0	0	160.000	145.000	15.000
11	Huyện Phú Thiện	800.000	610.000	555.000	56.000	0	0	0	190.000	173.000	17.000
12	Huyện Chư Pưh	852.000	654.000	594.000	60.000	0	0	0	198.000	180.000	18.000
13	Huyện Mang Yang	1.056.000	828.000	753.000	75.000	0	0	0	228.000	207.000	21.000
14	Huyện Chư Sê	874.000	654.000	594.000	60.000	0	0	0	220.000	200.000	20.000
15	Huyện Chư Păh	902.000	697.000	633.000	64.000	0	0	0	205.000	186.000	19.000
16	Huyện Ia Grai	874.000	654.000	594.000	60.000	0	0	0	220.000	200.000	20.000
17	Huyện Đức Cơ	902.000	697.000	633.000	63.000	0	0	0	205.000	186.000	19.000



STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin							Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình						
		Tổng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Trung ương	Địa phương	Tổng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Trung ương	Địa phương
		3.948.000	3.222.000	2.929.000	293.000	726.000	660.000	66.000	7.188.000	4.696.000	4.269.000	427.000	2.492.000	2.265.000	227.000
I	Sở, ngành tỉnh	254				254.000	231.000	23.000	1.438.000	940.000	854.000	86.000	498.000	455.000	43.000
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	254				254.000	231.000	23.000	1.058.000	940.000	854.000	86.000	118.000	113.000	5.000
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								30.000				30.000	27.000	3.000
3	Sở Thông tin và Truyền thông								30.000				30.000	27.000	3.000
4	Sở Xây dựng								30.000				30.000	27.000	3.000
5	Sở Y tế								30.000				30.000	27.000	3.000
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư								10.000				10.000	9.000	1.000
7	Sở Tài chính								10.000				10.000	9.000	1.000
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
9	Ban Dân tộc tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
10	Văn phòng UBND tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
11	Công an tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
13	Sở Nội vụ								10.000				10.000	9.000	1.000
14	Sở Giáo dục và Đào tạo								10.000				10.000	9.000	1.000
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								10.000				10.000	9.000	1.000
16	Sở Công thương								10.000				10.000	9.000	1.000
17	Sở Tài nguyên và Môi trường								10.000				10.000	9.000	1.000
18	Sở Giao thông vận tải								10.000				10.000	9.000	1.000
19	Sở Khoa học và Công nghệ								10.000				10.000	9.000	1.000



STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin							Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình						
		Tổng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Trung ương	Địa phương	Tổng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Trung ương	Địa phương
20	Sở Tư pháp								10.000				10.000	9.000	1.000
21	Sở Ngoại vụ								10.000				10.000	9.000	1.000
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
23	Ngân hàng nhà nước								10.000				10.000	9.000	1.000
24	Ngân hàng Chính sách xã hội								10.000				10.000	9.000	1.000
25	Kho bạc nhà nước								10.000				10.000	9.000	1.000
26	Tinh đoàn								10.000				10.000	9.000	1.000
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
28	Hội Nông dân								10.000				10.000	9.000	1.000
29	Hội Cựu chiến binh								10.000				10.000	9.000	1.000
30	Liên minh Hợp tác xã								10.000				10.000	9.000	1.000
31	Cục Thống kê tỉnh								10.000				10.000	9.000	1.000
32	Trường Cao đẳng Gia Lai														
II	Địa phương	3.694.000	3.222.000	2.929.000	293.000	472.000	429.000	43.000	5.750.000	3.756.000	3.415.000	341.000	1.994.000	1.810.000	184.000
1	Huyện Kbang	264.000	230.000	209.000	21.000	34.000	31.000	3.000	396.000	258.000	235.000	23.000	138.000	124.000	14.000
2	Huyện Đak Đoa	245.000	214.000	194.000	20.000	31.000	28.000	3.000	463.000	302.000	275.000	27.000	161.000	146.000	15.000
3	Thị xã Ayun Pa	125.000	109.000	99.000	10.000	16.000	14.000	2.000	153.000	100.000	91.000	9.000	53.000	48.000	5.000
4	Huyện Chư Prông	341.000	297.000	270.000	27.000	44.000	40.000	4.000	646.000	422.000	383.000	39.000	224.000	203.000	21.000
5	Huyện Ia Pa	180.000	157.000	143.000	14.000	23.000	21.000	2.000	208.000	136.000	124.000	12.000	72.000	66.000	6.000
6	Thành phố Pleiku	159.000	140.000	127.000	13.000	19.000	18.000	1.000	510.000	333.000	303.000	30.000	177.000	161.000	16.000
7	Huyện Kông Chro	316.000	275.000	250.000	25.000	41.000	37.000	4.000	457.000	298.000	271.000	27.000	159.000	143.000	16.000
8	Huyện Đak Pơ	146.000	127.000	115.000	12.000	19.000	17.000	2.000	165.000	108.000	98.000	10.000	57.000	52.000	5.000



STT	Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin							Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình						
		Tổng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Trung ương	Địa phương	Tổng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Trung ương	Địa phương	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Trung ương	Địa phương
9	Huyện Krông Pa	245.000	214.000	195.000	19.000	31.000	28.000	3.000	382.000	250.000	226.000	24.000	132.000	120.000	12.000
10	Thị xã An Khê	125.000	109.000	99.000	10.000	16.000	15.000	1.000	216.000	141.000	128.000	13.000	75.000	68.000	7.000
11	Huyện Phú Thiện	189.000	164.000	149.000	15.000	25.000	22.000	3.000	237.000	155.000	141.000	14.000	82.000	75.000	7.000
12	Huyện Chư Pưh	180.000	157.000	143.000	14.000	23.000	21.000	2.000	208.000	136.000	124.000	12.000	72.000	66.000	6.000
13	Huyện Mang Yang	282.000	246.000	224.000	22.000	36.000	33.000	3.000	357.000	233.000	212.000	21.000	124.000	112.000	12.000
14	Huyện Chư Sê	228.000	199.000	181.000	18.000	29.000	26.000	3.000	393.000	257.000	234.000	23.000	136.000	124.000	12.000
15	Huyện Chư Păh	245.000	214.000	195.000	19.000	31.000	28.000	3.000	381.000	249.000	226.000	23.000	132.000	120.000	12.000
16	Huyện Ia Grai	204.000	178.000	162.000	16.000	26.000	24.000	2.000	321.000	210.000	191.000	19.000	111.000	101.000	10.000
17	Huyện Đức Cơ	220.000	192.000	174.000	18.000	28.000	26.000	2.000	257.000	168.000	153.000	15.000	89.000	81.000	8.000